

Thực trạng nguồn vốn phát triển kinh tế- xã hội tại Đồng bằng Sông Cửu Long

Đặng Thu Thủy

Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á

Bài viết đưa ra cái nhìn tổng quan về thực trạng nguồn vốn phát triển kinh tế- xã hội tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL). ĐBSCL được biết đến là khu vực có vị trí thuận lợi nhất của Việt Nam trong giao thương với các quốc gia ASEAN và Tiểu vùng Sông Mê Công¹. Tăng cường nguồn lực và thu hút các nguồn vốn hợp pháp trong đầu tư, sản xuất đang được xem là phù hợp cho phát triển bền vững tại ĐBSCL. Mặc dù có nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế xã hội nhưng các địa phương tại khu vực này chưa thực sự phát huy được hết hiệu quả trong đầu tư sản xuất do vấp phải một số rào cản như cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, thiếu lao động có tay nghề, biến đổi khí hậu và môi trường, các ngành dịch vụ phụ trợ chưa phát huy được hiệu quả hay ngành dịch vụ hậu cần (logistics) còn nhiều bất cập...

Capital sources in socio-economic development in the Mekong Delta

Abstract: The paper gives an overview of the current situation of capital sources for socio-economic development in the Mekong Delta region (Mekong Delta). The Mekong Delta is known as the region with the most favorable position of Vietnam in trade with ASEAN countries and the Mekong sub-region. Increasing resources and attracting lawful capital sources in investment and production are considered suitable for sustainable development in the Mekong Delta. Although there are many advantages in socio-economic development, the region has not fully promoted their effectiveness in production investment due to a number of barriers such as incomplete infrastructure, lack of skilled labor, climate change and environment, logistic sectors Assessing the current status of the capital source in this region suggests the directions to maximize the its potentials and comparative advantages, turning challenges into opportunities in the context of globalization and international economic integration.

Keywords: capital source, socio-economic development, Mekong Delta

Thuy Thu Dang.

Email: thuy0183@gmail.com

Vietnam Institute for Indian and Southwest Asian Studies-Vietnam Academy of Social Sciences

¹ Nghị quyết số 120/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/11/2017 về Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu: “ĐBSCL là vùng đất rộng lớn chiếm 12% diện tích, 19% dân số cả nước; có lợi thế về phát triển nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, du lịch, năng lượng tái tạo; là trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn nhất của Việt Nam đóng góp 50% sản lượng lúa, 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản và 70% các loại trái cây của cả nước; 95% lượng gạo xuất khẩu và 60% sản lượng cá xuất khẩu; có vị trí thuận tiện trong giao thương với các nước ASEAN và Tiểu vùng sông Mê Công”

Ngày nhận: 01/03/2020

Ngày nhận bản sửa: 07/04/2020

Ngày duyệt đăng: 17/04/2020

Đánh giá thực trạng nguồn vốn tại khu vực này sẽ giúp gợi mở ra nhiều hướng triển khai để phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế so sánh của vùng, biến thách thức thành cơ hội trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ khóa: Nguồn vốn, kinh tế- xã hội, Đồng bằng Sông Cửu Long

1. Mở đầu

Thời gian qua, nước ta đã tham gia tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế bằng các hoạt động kết nối với ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản,... tham gia sâu vào các thể chế quốc tế lớn như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam- EU, đặc biệt tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Việc tham gia liên kết khu vực và quốc tế sẽ kéo theo nhiều hình thức liên kết kinh tế mới, giúp nhiều địa phương trong cả nước tăng cơ hội tham gia vào mạng lưới.

ĐBSCL là trung tâm dẫn đầu cả nước về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông, thủy sản của cả nước. Ngoài ra, khu vực này còn đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cho cả nước (GSO, 2019).

Vị trí địa lý: ĐBSCL có vị trí như một bán đảo với 3 mặt Đông, Nam và Tây Nam giáp biển, phía Tây có đường biên giới giáp với Campuchia và phía Bắc giáp với vùng kinh tế Đông Nam Bộ-vùng kinh tế lớn nhất của Việt Nam hiện nay. ĐBSCL nằm trên địa hình tương đối bằng phẳng, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch phân bố rất dày thuận lợi cho giao thông thủy vào bậc nhất ở nước ta.

Tài nguyên thiên nhiên: ĐBSCL có nguồn tài nguyên nước ngọt với trữ lượng lớn từ sông Mê Kông, lượng phù sa từ sông Mê Kông là điều kiện tự nhiên thuận lợi cho trồng lúa và các loại cây hoa màu, cây ăn quả. Tài nguyên khoáng sản như dầu khí, khí đốt từ các mỏ khí Tây Nam để phát triển nguồn năng lượng cho cả nước; nhiều di tích lịch sử, phong cảnh đẹp phân bố đều trên toàn địa bàn và tài nguyên nhân văn tạo cho vùng những tiềm năng lớn trong phát triển kinh tế du lịch.

Nguồn nhân lực: ĐBSCL có một số tỉnh kinh tế trọng điểm như An Giang, Kiên

Bảng 1. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại 4 tỉnh kinh tế trọng điểm của khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2011-2017

	<i>Đơn vị: %</i>						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Khu vực ĐBSCL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	51,0	51,6	48,9	49,3	49,6	46,4	43,4
Công nghiệp và xây dựng	13,8	14,1	14,6	14,8	15,2	16,1	18,5
Dịch vụ	35,2	34,3	36,5	35,9	35,2	37,5	38,1

Nguồn: GSO (2019)

Giang, Cần Thơ, Cà Mau chiếm tỷ lệ lớn trong phát triển kinh tế toàn vùng. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại 4 tỉnh trọng điểm được phân bổ theo 3 lĩnh vực (i) nông, lâm nghiệp và thủy sản, (ii) công nghiệp và xây dựng, (iii) dịch vụ. Từ năm 2011-2014, lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm dần từ 51% xuống còn 43,4%, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,7% còn ngành dịch vụ đã tăng dần từ mức 35,2% lên 38,1%.

2. Thực trạng nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế- xã hội tại Đồng bằng sông Cửu Long

2.1. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

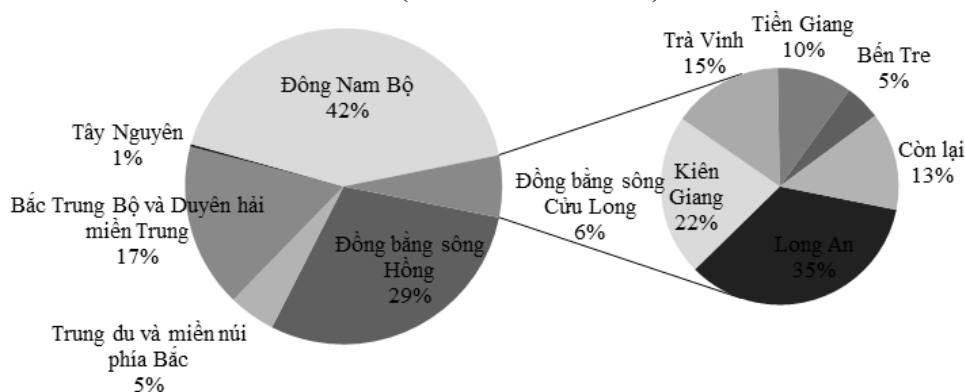
Về tổng thể, môi trường kinh doanh của vùng ĐBSCL là tích cực, được minh chứng qua xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) từ năm 2014 đến nay. PCI năm 2018, khu vực này tiếp tục giữ vị thế là vùng kinh tế trọng điểm quốc gia khi có 4 tỉnh trong vùng lọt top 10 cụ thể là Đồng Tháp, Long An, Bến Tre, Vĩnh Long.

Bảng 2 và Hình 1, cho thấy: *Thứ nhất*, ĐBSCL là địa bàn còn hạn chế trong thu hút vốn FDI khi tổng vốn đăng ký chỉ chiếm

khoảng 6% tổng vốn đăng ký của cả nước, số dự án cũng chiếm xấp xỉ 6% tổng số dự án trên cả nước. Khu vực này vẫn chưa có sự đột phá về thu hút FDI khi chỉ đứng vị trí thứ 4/6 vùng của cả nước. Trong khi đó, khi so sánh với khu vực Đông Nam Bộ (ĐNB), số vốn đăng ký FDI vào khu vực ĐNB chiếm 43% tổng vốn trên cả nước. Thực trạng này thể hiện sự thiếu hiệu quả trong khâu thu hút vốn FDI của khu vực ĐBSCL mặc chỉ số CPI cạnh tranh hơn so với các vùng khác trên cả nước. *Thứ hai*, 05 tỉnh dẫn đầu về FDI tại ĐBSCL bao gồm Long An, Kiên Giang, Trà Vinh, Tiền Giang và Bến Tre, sở hữu tổng vốn đầu tư chiếm 87% toàn vùng. Như vậy, có sự chênh lệch rất lớn giữa các tỉnh trong khu vực ĐBSCL về thu hút FDI. FDI vào các tỉnh còn lại chỉ chiếm 13% (tương đương 2.864,1 triệu USD). Ngoài ra, số dự án lớn, cũng chưa đi kèm với giá trị đầu tư cao, bởi lẽ, Tiền Giang có 114 dự án đầu tư song tổng số vốn chỉ là 2.192 triệu USD, trong khi Trà Vinh chỉ có 39 dự án nhưng tổng số vốn lại lên tới 3.231,2 triệu USD. *Thứ ba*, trong 05 tỉnh dẫn đầu về tổng vốn đăng ký FDI chỉ có tỉnh Long An và Bến Tre được xếp vào nhóm có chỉ số PCI tốt, ba tỉnh còn lại PCI chỉ ở mức khá và trung bình.

Mỗi năm số các dự án được cấp mới ở

Hình 1. Tổng vốn đăng ký FDI trên cả nước và tại ĐBSCL (tính đến 31/12/2018)



Nguồn: GSO (2019)

Bảng 2. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) được cấp giấy phép phân theo địa phương (luỹ kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)(*)
Cả nước	27.454	340.849,9
Đồng bằng sông Cửu Long	1.535	21.461,8
Long An	1.042	7.396,4
Tiền Giang	114	2.192,0
Cần Thơ	82	693,0
Bến Tre	61	1.053,6
Kiên Giang	51	4.724,5
Vĩnh Long	47	604,8
Trà Vinh	39	3.231,2
An Giang	25	208,1
Hậu Giang	21	450,1
Đồng Tháp	16	157,2
Sóc Trăng	15	240,6
Bạc Liêu	11	439,9
Cà Mau	11	70,2

Nguồn: GSO (2019)

ĐBSCL duy trì ở mức ổn định. Số dự án FDI được đầu tư mới tăng nhanh từ năm 2013 đến nay. Nguyên nhân chủ yếu là do, năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “*Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*” và “*Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030 và Tầm nhìn đến năm 2050*”. Hai quy hoạch mang tính định hướng này đã xác định vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thủy sản, hoa quả, góp phần quan trọng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông thủy sản của cả nước. Tuy nhiên, kết quả thu hút FDI tại khu vực này vẫn thấp so với tiềm năng.

2.2. Nguồn vốn đầu tư, phân bổ từ Ngân sách Trung ương

Ngân sách Trung ương (NSTW) chi bổ sung trong khoảng thời gian 2011- 2020 có xu hướng tăng đều hằng năm, đặc biệt là trong thời gian 2018- 2020, sau đợt sụt giảm vào năm 2017. Khu vực ĐBSCL nhận chi bổ sung từ NSTW cao hơn các khu vực Đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH) và ĐNB. Trong khi đó, khu vực miền núi phía Bắc và Đồng bằng Trung Bộ (ĐBTB) và Duyên hải miền Trung (DHMT) là hai khu vực nhận được chi bổ sung hàng năm nhiều nhất qua các năm.

Có thể ĐBSCL đã được Đảng và Chính phủ quan tâm nhiều hơn trong việc hỗ trợ nguồn vốn trong phát triển. Kể từ năm 2011- 2020, số tiền ngân sách hỗ trợ đã

Bảng 3. Tình hình triển khai vốn Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Đồng bằng Sông Cửu Long (2011- 2018)

Năm	Đồng bằng Sông Cửu Long				Cả nước			
	Số dự án mới	Số vốn đăng kí (triệu USD)	Số doanh nghiệp hoạt động	Tỉ lệ doanh nghiệp hoạt động có lãi (%)	Số dự án mới	Tổng số vốn đăng kí (triệu USD)	Số doanh nghiệp hoạt động	Tỉ lệ doanh nghiệp hoạt động có lãi (%)
2018	140	2588,1	-	-	3.147	36.368,6	-	-
2017	-	-	-	-	2.741	37.100,6	-	-
2016	175	2.335,4	410	58,8	2.613	26.890,5	7.195	51,4
2015	158	3.656	301	50,9	2.120	24.115,0	6.141	51,4
2014	142	991,8	255	52,9	1.843	21.921,7	5.581	50,5
2013	89	708,8	221	50,2	1.530	22.352,2	5.118	50,1
2012	104	604,1	202	49,8	1.287	16.348,0	4.567	50,9
2011	114	1.037,8	190	52,3	1.186	15.598,1	4.849	53,8

Nguồn: Niên giám Thống kê 2011-2018, Tổng cục Thống kê (2018)

tăng gần 5 lần. Tuy nhiên nếu so với các vùng khác thì tỷ lệ này vẫn chưa cao: Năm 2011, nhận 5.126.560 triệu đồng trên tổng số 32.428.606 triệu đồng trên cả nước chiếm 15,8%; năm 2020, chiếm 16,8% trên

tổng số 148.288.505 tỉ đồng.

Thực tế là chỉ tới năm 2009, ngoài ba vùng kinh tế trọng điểm lâu năm là Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ, ĐBSCL mới có mặt

Bảng 4. Ngân sách Trung ương chi bổ sung từ 2011- 2020

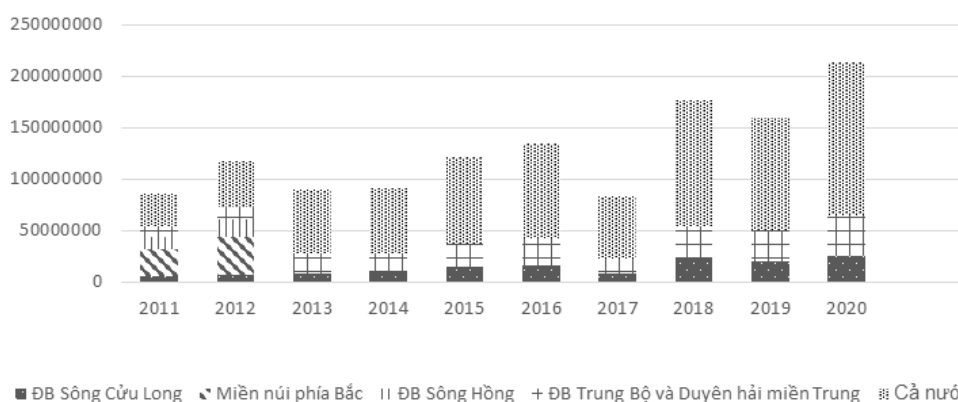
Đơn vị: triệu đồng

Năm	ĐBSCL	Miền núi phía Bắc	ĐBSH	ĐBTB và DHMT	Tây Nguyên	ĐNB	Cả nước
2011	5.126.560	8.751.870	345.670	10.749.666	2.710.850	1.632.960	32.428.606
2012	7.153.219	12.084.486	5.242.239	12.686.258	4.109.007	2.633.113	43.890.322
2013	8.871.564	17.578.581	8.403.864	18.692.193	5.402.794	3.135.435	62.084.432
2014	8.948.583	17.864.100	8.618.432	18.764.173	5.775.644	3.324.695	63.295.627
2015	14.355.351	22.541.647	11.877.686	23.147.469	7.117.991	4.288.377	83.328.520
2016	15.951.787	24.158.985	13.257.910	26.795.773	7.409.174	4.882.339	92.455.967
2017	8.110.554	15.473.031	8.311.601	15.273.219	3.888.484	9.323.311	60.380.200
2018	23.269.460	30.882.990	14.500.295	31.471.653	10.039.200	12.288.753	122.452.351
2019	20.509.555	26.243.498	12.001.498	29.451.218	8.527.651	13.169.235	109.902.655
2020	24.952.191	37.135.131	16.283.999	40.317.504	10.371.342	19.168.338	148.288.505

Nguồn: Tổng hợp từ Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ Tài chính, GSO

Hình 2. Chi bổ sung có mục tiêu NSTW hằng năm cho các vùng năm 2011-2020

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: Tổng hợp từ Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ Tài chính, GSO

trong danh sách vùng kinh tế trọng điểm, bao gồm Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau. Tuy nhiên có thể thấy điều này không tương đồng với thực tế thực hiện tại địa phương. Trong các tỉnh thành phố thuộc ĐBSCL, Long An, Vĩnh Long, Bạc Liêu là các tỉnh được nhận bổ sung NSTW ở mức thấp nhất, trong khi đó, Kiên Giang, An Giang, Cần Thơ là các tỉnh nhận bổ sung NSTW ở mức cao trong nhiều năm, đặc biệt là tỉnh Kiên Giang, nhận được NSTW lớn nhất trong các năm 2011- 2015, 2018- 2020. Theo Quyết định Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng ĐBSCL đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 thì tập trung vào các thành phố hạt nhân bao gồm Cần Thơ (tỉnh Cần Thơ), Mỹ Tho (Tiền Giang), Cà Mau (Cà Mau). Như vậy, ngoài tỉnh Cần Thơ, các tỉnh Tiền Giang, Cà Mau chưa nhận được chú ý như kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, khu vực ĐBSCL cũng được hưởng lợi chung từ các chính sách chung hỗ trợ phát triển khu vực nông thôn, nông nghiệp.

2.3. Đầu tư từ doanh nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long

Theo GSO (2019), từ 2011- 2017, khối

doanh nghiệp đã đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của các vùng kinh tế trọng điểm. Đến 31/12/2017, các vùng kinh tế trọng điểm trên cả nước có 454,1 nghìn doanh nghiệp, chiếm 64,36% tổng số doanh nghiệp cả nước. Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL có 19,3 nghìn doanh nghiệp, chiếm 2,95%; trong đó có 790 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản; 5,4 nghìn doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng; 13,1 nghìn doanh nghiệp dịch vụ.

Doanh nghiệp của các vùng kinh tế trọng điểm đóng góp quan trọng vào thu ngân sách nhà nước. Từ 2011-2016, thuế và các khoản phải nộp ngân sách của các doanh nghiệp đạt 3.303,2 nghìn tỷ đồng, bằng 5,2% tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp cả 4 vùng trong thời kỳ này và chiếm 83,6% tổng thuế và các khoản phải nộp ngân sách của toàn bộ khu vực. Trong đó, vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL đóng góp 78,2 nghìn tỷ đồng, bằng 3,2% và chiếm 1,97%.

2.4. Tín dụng nông thôn

ĐBSCL là vùng kinh tế năng động với nhiều tiềm năng, thế mạnh, đặc biệt là sản

Bảng 5. Dự nợ tín dụng trên địa bàn các tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long

Đơn vị: tỷ đồng

Địa phương	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
An Giang		36.076	41.250	45.853	51.590	56.972	60.789	65.404	72.189
Bạc Liêu		11.562	12.300	14.351	16.273	18.094	21.483	23.715	27.100
Bến Tre		12.927	14.215	15.440	18.518	21.455	26.534	31.028	35.950
Cà Mau		23.000	26.450	28.392	27.760	34.819	36.020	41.431	43.924
Cần Thơ		42.000	43.900	49.907	54.073	60.915	67.570	77.626	89.200
Đồng Tháp		27.558	32.688	37.814	40.186	44.277	50.270	56.958	63.410
Hậu Giang		12.050	14.734	13.218	16.540	17.830	20.127	21.915	23.064
Kiên Giang		25.640	29.250	33.409	38.522	45.344	56.607	68.617	79.500
Long An		25.333	28.734	32.949	37.868	43.149	51.086	61.826	70.710
Sóc Trăng		18.993	20.039	22.190	23.643	24.879	28.610	33.535	39.240
Tiền Giang		16.093	19.148	21.162	28.329	35.069	42.076	48.445	55.938
Trà Vinh		11.185	13.030	13.271	15.134	17.012	20.622	23.651	26.850
Vĩnh Long		12.534	13.218	14.147	16.516	18.691	22.664	24.842	29.120
ĐBSCL	213.594	274.951	308.956	342.104	384.952	438.506	504.458	578.993	656.195
Cả nước	2.498.558	3.090.904	3.477.555	3.970.361	4.657.018	5.511.907	6.505.577	7.210.572	8.202.547

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2019

xuất nông nghiệp, đóng góp 4/7 mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam có kim ngạch trên 1 tỉ USD. Song, tiếp cận vốn tín dụng từ ngân hàng vẫn là kênh mà các doanh nghiệp, hộ gia đình, người dân tại khu vực này mong muốn được tiếp cận. Ngành ngân hàng luôn tạo điều kiện cho doanh nghiệp về vốn, về lãi suất, thủ tục cũng như đã cung cấp các dịch vụ tài chính an toàn, hiện đại và thuận lợi nhất cho khách hàng. Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), với 350 chi nhánh tổ chức tín dụng (TCTD) và trên 150 quỹ tín dụng nhân dân thuộc ĐBSCL, tín dụng của khu vực những năm qua tăng và đạt bình quân khoảng 15% giai đoạn 2015-2018. Tính đến 7/2019, dư nợ tín dụng của khu vực đạt gần 624 nghìn tỷ đồng, tăng 7,76% so với thời điểm ngày 31/12/2018 (cao hơn mức tăng trưởng chung đối với nền kinh tế 7,46%). Trong đó, dư nợ tín dụng đối với một số lĩnh vực ưu tiên như nông nghiệp, nông thôn đạt trên 340 nghìn tỷ đồng, tăng 14,8%; lĩnh vực doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng 6,3%; xuất

Bảng 6. Dự nợ tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Cửu Long

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Địa phương	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
1	An Giang	1.626	1.785	1.976	2.160	2.426	2.642	2.805	2.911	3.147
2	Bạc Liêu	944	1.069	1.177	1.282	1.418	1.595	1.731	1.869	2.038
3	Bến Tre	1.188	1.239	1.371	1.458	1.710	1.933	2.130	2.351	2.539
4	Cà Mau	1.080	1.173	1.338	1.498	1.734	1.924	2.095	2.325	2.542
5	Cần Thơ	963	1.031	1.163	1.288	1.528	1.815	2.033	2.278	2.549
6	Đồng Tháp	1.595	1.747	1.969	2.186	2.420	2.616	2.826	3.109	3.365
7	Hậu Giang	958	1.103	1.296	1.474	1.699	1.902	2.010	2.192	2.404
8	Kiên Giang	1.526	1.721	1.931	2.171	2.417	2.614	2.802	3.079	3.425
9	Long An	1.761	1.970	2.065	2.147	2.370	2.568	2.725	3.012	3.286
10	Sóc Trăng	1.670	1.778	1.998	2.248	2.628	2.913	3.133	3.311	3.558
11	Tiền Giang	1.354	1.447	1.554	1.613	1.779	1.896	2.064	2.298	2.558
12	Trà Vinh	1.321	1.411	1.477	1.593	1.734	1.917	2.083	2.337	2.590
13	Vĩnh Long	936	1.031	1.139	1.266	1.385	1.502	1.666	1.835	1.986
Toàn vùng ĐBSCL		16.674	18.076	19.850	21.540	24.144	26.435	28.370	30.753	33.430
Cả nước		103.731	113.921	121.699	129.456	142.529	157.372	171.790	187.792	206.805

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2019

khẩu tăng 3,7%. Tín dụng đối với một số sản phẩm nông nghiệp đặc thù là thế mạnh của khu vực có tốc độ tăng trưởng khá như thủy sản tăng 8,45%, đặc biệt là lúa gạo tăng 13,92%.

Đặc biệt, các chương trình tín dụng đặc thù đạt kết quả tốt, như cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dư nợ đạt khoảng 2.000 tỷ đồng; cho vay đóng mới, nâng cấp tàu phục vụ khai thác hải sản xa bờ dư nợ đạt trên 1.100 tỷ đồng. Theo NHNN, từ đầu năm 2019 đến cuối quý II/2019 các TCTD tại ĐBSCL đã giải ngân và cho vay mới đạt gần 71.300 tỷ đồng cho trên 4.400 doanh nghiệp. Bên cạnh cho vay mới, các TCTD cũng đã cơ cấu lại nợ trên địa bàn, thực hiện các hình thức hỗ trợ khác như giảm lãi suất, nâng hạn mức cho vay với trên 250 doanh nghiệp với tổng dư nợ được hỗ trợ là trên 3.720 tỷ đồng.

Cùng với tín dụng thương mại, tín dụng chính sách cũng đã góp phần quan trọng tạo sinh kế, giảm nghèo, cải thiện đời sống của người dân khu vực ĐBSCL. Năm 2016, hơn 2 triệu khách hàng đang được vay vốn theo các chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) với dư nợ vay đạt 25.972 tỷ đồng, tăng 2,87% so với 31/12/2015, chiếm trên 17,6% tổng dư nợ cho vay toàn quốc của NHCSXH (theo Bảng 6).

Dư nợ tín dụng là căn cứ để tổ chức tài chính đánh giá uy tín của doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh, từ đó xác định chất lượng hoạt động ngân hàng và tín dụng. Số liệu đến tháng 8/2019, Vùng ĐBSCL hiện có gần 55.000 doanh nghiệp thành lập và hoạt động. Trong giai đoạn 2011- 2019, mức dư nợ tín dụng liên tục tăng cao, trung bình khoảng 100 nghìn tỉ đồng. NHNN (2019) cũng đánh giá hoạt động tín dụng đối với doanh nghiệp và người dân vùng ĐBSCL còn nhiều khó khăn, đặc biệt khách hàng không trả được nợ vay khi đến hạn. Hiện nay, hoạt động cho vay ở khu vực ĐBSCL chủ yếu tập trung ở một số tỉnh như Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, trong đó Cần Thơ và An Giang liên tục là những tỉnh có tình trạng dư nợ tín dụng lớn, còn Kiên Giang trong những năm gần đây liên tục tăng nhanh, khi dư nợ tín dụng năm 2019 gấp hơn 3 lần so với thời điểm năm 2012. Theo số liệu của nhóm qua Niên giám Thống kê các tỉnh 2018, Cần Thơ là tỉnh có thu nhập bình quân đầu người cao nhất khu vực ĐBSCL là 80,5 triệu đồng/người/năm, đi kèm với đó là mức dư nợ tín dụng cao nhất toàn khu vực ĐBSCL.

Các doanh nghiệp tại khu vực này thường là các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 97% với năng lực tài chính, quản trị hạn chế, tiếp cận vốn ngân hàng còn vướng do thiếu

nhiều phương án tài chính, không có tài sản thế chấp, phương án kinh doanh không khả thi (NHNN, 2019). Các ngân hàng cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp thường áp dụng lãi suất thấp đối với các doanh nghiệp nên rủi ro thường cao. Chính vì lý do đó, mà các ngân hàng cũng như các TCTD khi cho vay vốn sẽ cân nhắc nhiều hơn đến các điều kiện cho vay. Các địa phương trong vùng kinh tế ĐBSCL còn gặp khó khăn trong việc quy hoạch vùng sản xuất, xác định sản phẩm thế mạnh và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Do đó, nông dân, doanh nghiệp, hợp tác xã... khó tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng để đầu tư, phát triển nông nghiệp bền vững.

3. Hạn chế trong tiếp cận nguồn vốn phát triển kinh tế- xã hội tại Đồng bằng Sông Cửu Long

Theo VCCI (2015), các tỉnh thuộc ĐBSCL gặp khá nhiều hạn chế trong tiếp cận nguồn vốn phát triển kinh tế- xã hội tại Đồng bằng Sông Cửu Long, cụ thể:

3.1. Hạn chế về cơ sở hạ tầng

Với đặc điểm về điều kiện tự nhiên tại khu vực ĐBSCL khá phong phú. Người dân tại khu vực này đã quen với nhiều biến đổi khí hậu mang tính tiêu cực và việc khắc phục cũng khó khăn và cần có thời gian. Chính vì vậy rất nhiều tổ chức quốc tế thực sự quan tâm và muốn hỗ trợ như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) cũng như của Chính phủ. Tuy nhiên, chênh lệch về giá trị đăng ký và giá trị thực tế lớn (Bảng 3) và chưa bắt kịp với tốc độ biến đổi tiêu cực về môi trường. Các dự án phát triển cơ sở hạ tầng giữa ĐBSCL và các vùng kinh tế khác đã và đang được thực hiện tích cực, tuy nhiên, cơ sở hạ tầng

trong khu vực các tỉnh, thành phố ĐBSCL lại là vấn đề về thiếu nguyên vật liệu, đặc biệt là cát trong xây dựng.

3.2. Thiếu lao động trình độ cao/có kỹ năng

ĐBSCL là nơi có chất lượng điều hành vượt trội so với các vùng kinh tế khác của cả nước trong nhiều lĩnh vực nhưng riêng chỉ số thứ 9 là lao động lại không cao. Đặc biệt, điểm số chất lượng đào tạo lao động của ĐBSCL xếp hạng cuối của cả nước. Như vậy, thiếu hụt lao động có trình độ cao là một trong những thách thức cho các nhà đầu tư ở ĐBSCL, trong khi đó chính sách đào tạo lao động còn chưa tốt tạo mỗi lo ngày càng lớn cho các doanh nghiệp.

Lao động chủ yếu làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản song lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ nông thôn ở ĐBSCL phát triển mạnh, tạo nhiều việc làm cho lao động tại địa phương. Tuy nhiên, Vùng có nhiều lao động lớn tuổi nhưng trình độ, kỹ năng còn thấp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo

so với tổng số lao động đạt 58% (thấp hơn tỷ lệ bình quân cả nước) đi kèm với hạn chế về chất lượng nguồn lao động. Hiện nay, ĐBSCL là vùng được hỗ trợ đào tạo lớn nhất cả nước nhưng hiệu quả đào tạo lại thấp nhất khi chỉ có 78,3% lao động được đào tạo có việc làm (trung bình cả nước là 81,3%) (Ipsard, 2019).

Tác giả cho rằng có một nguy cơ khác trong vấn đề di cư lao động ở vùng ĐBSCL cũng sẽ tạo ra thách thức cho các nhà đầu tư tìm kiếm nguồn lao động. Di cư lao động ở ĐBSCL gắn liền với bước phát triển của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa. Hiện nay, thực trạng rõ ràng nhất ở Việt Nam là chi phí lao động đô thị cao hơn so với nông thôn, vì vậy lao động thường chuyển về các vùng công nghiệp đô thị, đã tạo ra những sự dịch chuyển lao động mạnh mẽ. Một bộ phận dân cư ở ĐBSCL đã đến các đô thị ở ĐNB tìm kiếm việc làm. Lao động ở ĐBSCL càng ngày càng yếu đi vì các vùng công nghiệp của Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Long An ngày

Bảng 7. 10 lĩnh vực điều hành của PCI 2018 theo khu vực

Khu vực	Gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai	Tính minh bạch	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Cạnh tranh bình đẳng	Tính năng động	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	Lao động	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự
ĐBSH	7,33	6,38	5,98	6,74	5,93	5,43	5,89	6,40	7,18	6,05
Miền núi phía Bắc	7,49	6,14	6,28	6,07	5,50	5,75	5,43	6,27	6,33	6,50
DHMT	7,61	6,64	6,42	6,76	5,62	5,05	5,57	6,54	6,60	6,21
Tây Nguyên	7,02	6,87	6,23	6,59	5,64	6,31	5,52	6,48	5,77	5,72
ĐNB	7,43	6,56	6,27	7,17	6,34	5,58	5,48	6,71	6,21	5,88
ĐBSCL	7,23	7,11	6,16	7,65	6,89	6,62	6,13	6,51	5,74	6,47

Nguồn: VCCI (2018), Chi số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam PCI (2018)

Bảng 8. Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương giai đoạn 2011- 2018

Đơn vị: %

Năm	ĐBSCL	Miền núi phía Bắc	ĐBSH	ĐBTB và DHMT	Tây Nguyên	ĐNB
2011	-6,5	-3,3	0,9	-4	-2,4	14,8
2012	-5	-2,6	0,2	-4,4	3,7	11,7
2013	-4,3	-2,3	-0,3	-1,7	2,2	8,3
2014	-6,7	-2	-0,5	-1,8	1,6	11,2
2015	-5,4	-1,9	0	-1,8	-1,1	9,7
2016	-4,6	-2,5	0,5	-1,1	-2,4	8,4
2017	-4	-1,1	0	-0,2	-0,7	5,6
2018	-5,8	-2,1	0,8	-2,2	-1,9	9,9

Nguồn: Niên giám thống kê hằng năm (<http://www.gso.gov.vn/>)

càng thu hút thêm nhiều lao động.

Theo Bảng 8, ĐBSCL có tỷ suất di cư thuần ở mức thấp nhất trong các khu vực trong khoảng thời gian 2011- 2018. Lực lượng lao động tại các tỉnh ĐBSCL không những thấp mà còn bị thụt giảm, lượng dân di cư cao hơn lượng dân nhập cư. Trong khi đó, khu vực ĐNB có vị trí địa lý sát cạnh lại có tỷ suất di cư thuần cao. Lực lượng lao động ở ĐBSCL không những không tăng mà còn bị các khu vực lân cận như vùng ĐNB (Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương...) thu hút. Tỷ lệ xuất cư khỏi ĐBSCL ngày càng rõ rệt, trong đó đa phần là lao động trẻ đến ĐNB tìm việc làm trong khu vực phi nông nghiệp. Khu vực ĐNB là điểm đến thu hút nhất đối với người di cư, tới 1,3 triệu người nhập cư, chiếm hơn 2/3 tổng số người di cư giữa các vùng trên cả nước, trong đó người nhập cư chủ yếu đến từ ĐBSCL (chiếm 53,2%). Thành phố Hồ Chí Minh là nơi tiếp nhận khoảng 1/2 số di dân từ ĐBSCL, còn lại là Bình Dương và Đồng Nai (Tổng cục Thống kê, 2019).

Tóm lại, nếu giữ được lao động có kỹ năng, được đào tạo tốt, ĐBSCL sẽ trở thành nơi

cung cấp nguồn nhân lực dồi dào cho chính các dự án của ĐBSCL trong khi nguồn nhân lực tại các vùng khác của Việt Nam ngày càng khó khăn hơn.

3.3. Nguy cơ từ biến đổi khí hậu và môi trường

Khí hậu đang thay đổi trên toàn cầu. ĐBSCL nằm trong nhóm 5 đồng bằng có khả năng bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất trên thế giới do biến đổi khí hậu (IPCC, 2007). Một trong những đặc điểm của vùng ĐBSCL là vùng phù sa màu mỡ được Sông Mekong bồi đắp, hệ thống kênh rạch chằng chịt, khí hậu cận xích đạo với hai mùa mưa (tháng 1- hết tháng 4) và mùa khô (tháng 5- hết tháng 12), trong mùa mưa, diện tích tổng khu vực ĐBSCL có thể bị chìm trong nước tới 1.900 km². Ngoài ra, ảnh hưởng về hạn chế nguồn nước từ khu vực thượng nguồn sông Mekong và thủy điện, ô nhiễm môi trường góp phần đe dọa môi trường sinh sống của các loại thủy hải sản trong vùng. Ngành kinh tế chính của khu vực này là nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản và dịch vụ du lịch. Khu vực ĐBSCL đóng góp nhiều diện tích cho lúa, thủy hải sản, nông

nghiệp... Với tình hình suy giảm diện tích đất và nguồn nước gây bất lợi đối với hiệu quả kinh tế và rất nhiều ngành nông thủy hải sản.

3.4. Ngành dịch vụ phụ trợ phát triển kém

Ngành dịch vụ phụ trợ đối với các ngành nông nghiệp, như bảo hiểm, logistic tại khu vực ĐBSCL còn thiếu hụt. Khu vực ĐBSCL có đặc điểm địa lý, tự nhiên đặc trưng so với những vùng kinh tế khác trên cả nước, đồng thời với nền kinh tế có cơ cấu nông nghiệp chiếm đa số, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, việc quản lý phòng vệ rủi ro gặp nhiều khó khăn. Mặc dù các ngân hàng có các chương trình hỗ trợ vay tín dụng cho người dân nhưng việc tiếp cận với nguồn tín dụng này tại khu vực ĐBSCL còn hạn chế, tồn tại khoảng cách lớn về thông tin và loại hình dịch vụ giữa ngân hàng và người dân, doanh nghiệp. Nguyên nhân là phía người dân, doanh nghiệp chưa tiếp cận được với nguồn thông tin của các TCTD phù hợp với nhu cầu, trong khi ngân hàng thiếu lòng tin trong hoạt động cho vay đối với khách hàng tại ĐBSCL do các tài sản của cá nhân/ doanh nghiệp không đủ điều kiện thế chấp của ngân hàng (Thị trường tiền tệ, 2019). Trong khi đó, nguồn tín dụng đen tại khu vực ĐBSCL tồn tại lâu năm, có mặt tại địa phương và dễ dàng tiếp cận. Bên cạnh đó, các ngân hàng ít có các chương trình tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng hợp với đặc điểm của khu vực khiến việc vay và trả nợ tín dụng dễ bị ảnh hưởng tiêu cực trước những biến đổi bất thường từ khí hậu, môi trường.

Hiện nay, các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển lĩnh vực logistic còn hạn chế. Các trung tâm logistic hỗ trợ vận chuyển, lưu kho cho sản phẩm nông nghiệp tại khu vực tới các vùng kinh tế khác và

phục vụ xuất khẩu đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu giá thành sản xuất và nâng cao chất lượng tươi sống của các sản phẩm khi tới tay người tiêu dùng. Đối với Việt Nam, logistic là một lĩnh vực khá mới mẻ, cơ sở pháp lý quy định cho hoạt động này chưa hoàn chỉnh. Tại khu vực ĐBSCL, 70% hàng hóa xuất khẩu này phải chuyển tải về các cảng lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh và cảng Cái Mép (Bà Rịa- Vũng Tàu) khiến chi phí vận tải doanh nghiệp phải gánh cao hơn từ 10- 40% tùy từng tuyến. Sự liên hệ, hợp tác giữa các công ty logistic và người sản xuất và giao lưu giữa các lĩnh vực kinh tế còn hạn chế, khiến hiệu quả hoạt động còn thấp, thể hiện tại bảng dưới đây.

3.5. Hạn chế trong ngân sách Trung ương

NSTW đầu tư cho vùng ĐBSCL những năm qua đã quan tâm nhiều hơn tới vùng này, nhưng chưa đủ, đặc biệt đầu tư cho các lĩnh vực như hạ tầng, giao thông, chưa có cảng nước sâu, đường sắt, hệ thống đường thủy chưa phát triển đồng bộ. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn biến khó lường

Bảng 9. Tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần của một số công ty Logistics tại ĐBSCL

Doanh nghiệp	Năm		
	2015	2016	2017
Cảng An Giang	0,09	0,07	0,02
Phước Tạo	0,01	- 0,22	
Cảng Vĩnh Long	0,06	0,05	-0,04
Cảng Cần Thơ	0,04	0,05	0,01
Thời Gian Vàng	-0,11	0,01	0,03
Green Leaf VN	0,07	1,13	0,47
Phượng Hoàng	-0,13	0,11	
Kiến Đô	-0,01	-0,01	
Lâm Bảo	0,05	0,04	

Nguồn: Nguyễn Thị Tuyết Nga (2019)

như hiện nay, đặc biệt là xâm nhập mặn, các yếu tố vĩ mô liên quan đến chính sách như quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội về phát triển bền vững ĐBSCL còn chưa được cập nhật, đáp ứng xu thế. Chính sách và cơ chế liên kết, thúc đẩy liên kết vùng vẫn còn nhiều hạn chế, chưa tạo dựng môi trường đầu tư hoàn thiện, hấp dẫn. Các chiến lược quy hoạch, đầu tư của Chính phủ vẫn chưa cân nhắc đến đặc thù riêng của từng vùng, ưu tiên đầu tư vào những lĩnh vực quan trọng, thúc đẩy phối hợp và xác định ra vai trò trách nhiệm của các bên liên quan. Quy hoạch Vùng sẽ là cơ chế để các quy hoạch của các địa phương định hướng đầu tư. Điều này đòi hỏi phải có sự chủ động tham gia của các Bộ, Ngành và các bên liên quan để cung cấp dữ liệu, thực hiện phân tích, cung cấp kiến thức, kinh nghiệm làm căn cứ xây dựng quy hoạch.

Thiếu sự thống nhất giữa mục tiêu và phân bổ thực tế các nguồn vốn giữa trong khu vực cũng như giữa các vùng trong cùng khu vực, thể hiện trong việc địa phương, thành phố tỉnh thành nằm trong mục tiêu

phát triển của Chính phủ nhưng mức nhận ngân sách không ở mức cao.

4. Kết luận

Nguồn vốn phát triển kinh tế xã hội tại khu vực ĐBSCL khá đa dạng tuy nhiên khu vực này vẫn gặp khá nhiều rào cản. Phân tích được thực trạng cùng những rào cản/thách thức mà khu vực này gặp phải trong việc thu hút nguồn vốn phát triển sẽ giúp các cơ quan ban ngành liên quan, chính quyền tại từng địa phương có thể đưa ra được những giải pháp phù hợp trong việc thu hút được nhiều hơn nguồn vốn hỗ trợ để phát triển địa phương ■

Tài liệu tham khảo

1. Báo Thị trường Tài chính tiền tệ (2019). Hội nghị kết nối Ngân hàng- Doanh nghiệp vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. <http://thitruongtaichinhntiente.vn/hoi-nghi-ket-noi-ngan-hang-doanh-nghiep-vung-dong-bang-song-cuu-long-2019-23904.html>
2. Bộ Công thương (2019). Báo cáo logistic Việt Nam năm 2019. <https://gosmartlog.com/wp-content/uploads/2019/12/Bao-cao-logistics-viet-nam-2019.pdf>
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017). Báo cáo điều tra lao động 2017. Tổng cục Thống kê.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018). Báo cáo điều tra lao động việc làm Quý 2/2018. Tổng cục Thống kê.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019). Hội nghị xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và đầu tư công năm 200 vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Vĩnh Long, tháng 8/2019. <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=43842&idcm=188>
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tỉnh Vĩnh Long (tháng 8/2019). Số liệu từ Hội nghị xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và đầu tư công năm 2020 vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long. <http://www.mpi.gov.vn>
7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2017). Tài liệu Hội nghị chuyển đổi mô hình phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long theo hướng bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu.
8. Công thông tin Chính phủ. Nghị định số 04/2008/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội.
9. http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=56558
10. Công thông tin Chính phủ, Tổng quan về quá trình hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

11. <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungvungkinhtetrongdiemquocgia?articleId=10000721>
12. Công thông tin điện tử Cần Thơ. (2019). Phát triển mạng lưới logistics của thành phố Cần Thơ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. <https://www.cantho.gov.vn/wps/wcm/connect/cancho/tieng+viet/tintucsukien/sukienmoibat/phan+trien+mang+luoi+cua+tp>
13. Đài phát thanh và truyền hình Long An (2016). Giải pháp đầu tư tín dụng nông nghiệp tại Đồng bằng Sông Cửu Long. <http://la34.com.vn/tin-tuc/giai-phap-dau-tu-tin-dung-nong-nghiep-tai-dong-bang-song-cuu-long/>
14. GIZ (2015). The Mekong Delta An emerging investment destination in Vietnam. http://www.invest-mekong-delta.com/download/Mekong_Delta_Investment_Destination_web.pdf
15. Ipsard (2019). Hội thảo “Chuyển đổi ngành nghề và tạo việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long”. Thời báo Tài chính. 01/08/2019. <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/xa-hoi/2019-08-01/dbscl-hieu-qua-dao-tao-nghe-cho-lao-dong-nong-thon-rat-thap-74604.aspx>
16. IPCC (2007). *Climate change 2007 Impacts, adaptations and vulnerability - Introduction Contribution of Working Group II to the Fourth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
17. Lê Phan Thanh Hòa (2018). Vốn tín dụng Ngân hàng Chính sách xã hội góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp – nông thôn vùng Đồng bằng Sông Cửu Long theo hướng phát triển bền vững. Tạp chí Ngân hàng, số 9, tháng 5/2018. <http://tapchinhanganhang.gov.vn/von-tin-dung-ngan-hang-chinh-sach-xa-hoi-gop-phan-thuc-day-chuyen-dich-co-cau-nong-nghiep-nong-thon-.htm>
18. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2019). Hội nghị kết nối Doanh nghiệp- ngân hàng vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). 29/08/2019, Cần Thơ. <https://baocancho.com.vn/go-kho-von-tin-dung-cho-doanh-nghiep-dong-bang-song-cuu-long-a112692.html>
19. Ngọc Hương, Kim Loan (2019). Logistics Đồng bằng sông Cửu Long: Muốn bền phải bài bản. <http://vovgiaothong.vn/logistics-dbscl-muon-ben-phai-bai-ban>
20. Nguyễn Thị Tuyết Nga (2019). Giải pháp phát triển doanh nghiệp kinh doanh logistics tại Đồng bằng sông Cửu Long. <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/giai-phap-phat-trien-doanh-nghiep-kinh-doanh-logistics-tai-dong-bang-song-cuu-long-301440.html>
21. Thị trường tài chính tiền tệ (2019). Hội nghị kết nối Ngân hàng- Doanh nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long. <http://thitruongtaichinhvientte.vn/hoi-nghi-ket-noi-ngan-hang-doanh-nghiep-vung-dong-bang-song-cuu-long-2019-23904.html>
22. Tom Fawthrop (2019). *Something Is Very Wrong on the Mekong River*. The Diplomat. <https://thediplomat.com/2019/08/something-is-very-wrong-on-the-mekong-river/>
23. Tổng cục thống kê. Niên giám thống kê hằng năm. <http://www.gso.gov.vn/>
24. Tổng cục thống kê (2019). Thông cáo báo chí kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019. <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=19440>
25. <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=19440>
26. Tổng cục thống kê (2019). Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017. Nhà xuất bản Thống kê 2019.
27. VCCI & ICMP (2015). *The Mekong Delta an emerging investment destination in Vietnam: Sustainable Growth, Improving Infrastructure, and an Excellent Investment Climate*. Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ).
28. VCCI (2018). *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam PCI 2018: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*. http://pci2018.pcivietnam.vn/uploads/2019/BaoCaoPCI2018_VIE.pdf. VCCI & USAID.